

Bản án số: **80/2026/DS-PT**

Ngày: 03-02-2026

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Ngọc Thúy

Các Thẩm phán: Ông Lưu Hữu Giàu và ông Trương Văn Hai

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Mộng Cầm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Bà Nguyễn Mỹ Duyên
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 281/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2025, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do, Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2025/DS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 248/2025/QĐXXPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1944; Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang (nay là ấp T, xã P, tỉnh An Giang).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Thái S, sinh năm 1974

2.2. Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1972

Địa chỉ: tổ A, ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang (nay là ấp T, xã P, tỉnh An Giang).

3. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Thái S là bị đơn

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

* *Nguyên đơn ông Nguyễn Văn B có ý kiến trình bày:* Ông có mối quan hệ họ hàng với vợ chồng ông Nguyễn Thái S, bà Nguyễn Thị Thu T (ông là chú ruột của bà Nguyễn Thị Thu T). Vào ngày 29/7/2023 (âm lịch), ông có cho vợ chồng ông S, bà T mượn tổng số tiền là 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng để làm vốn mua bán vật tư nông nghiệp. Khi vay không thể chấp tài sản, thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng.

Sau khi vay, vợ chồng ông S, bà T có trả cho ông được 02 lần cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất vào ngày 29/10/2023 (âm lịch) trả 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;
- Lần thứ hai vào ngày 29/01/2024 (âm lịch) trả 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng;

Tổng số tiền mà ông S, bà T đã trả cho ông (lần thứ nhất + lần thứ hai) là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Còn nợ lại 100.000.000 (một trăm triệu) đồng thì ông S viết lại Biên nhận nợ ông số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng nhưng vẫn ghi ngày 29/7/2023 (âm lịch), vì số nợ này mượn vào ngày 29/7/2023. Ngay lúc đó, ông đã trả lại Biên nhận gốc 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng cho ông S.

Đến ngày 25/4/2024 (ngày 17/3/2024 âm lịch) ông có cho vợ chồng ông S, bà T mượn thêm 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, biên nhận do ông S và bà T cùng ký tên.

Tiếp đến ngày 15/7/2024 (âm lịch), ông S, bà T mượn thêm 100.000.000 (một trăm triệu) đồng để mua phân bón và hàng hóa kinh doanh; biên nhận do ông S ký tên.

Ngày 29/8/2024 (âm lịch), ông S, bà T có trả cho ông được 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, còn lại 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng đến nay chưa trả. Ông nhiều lần đến nhà yêu cầu ông S, bà T trả số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng nhưng ông S bà T nói đã trả rồi.

Nay, ông yêu cầu ông Nguyễn Thái S, bà Nguyễn Thị Thu T liên đới chịu trách nhiệm trả cho ông tổng cộng 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng; trong đó 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng theo biên nhận tiền ngày 25/4/2024 và 100.000.000 (một trăm triệu) đồng theo biên nhận ngày 15/7/2024 âm lịch. Ông không yêu cầu tính lãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn B là bà Ngô Thị Anh N thống nhất ý kiến của nguyên đơn, không bổ sung gì thêm.

* *Bị đơn ông Nguyễn Thái S, bà Nguyễn Thị Thu T thống nhất có ý kiến trình bày:* Vợ chồng ông, bà gọi ông Nguyễn Văn B là chú (ông B là chú ruột của

bà T). Vào ngày 29/7/2023 âm lịch, vợ chồng ông, bà có vay của ông Nguyễn Văn B 100.000.000 (một trăm triệu) đồng để làm vốn mua bán vật tư nông nghiệp, có làm biên nhận do ông Nguyễn Thái S ký vay.

Ngày 25/4/2024 (17/3 âm lịch), vợ chồng ông, bà có vay thêm của ông B 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, có làm biên nhận do ông Nguyễn Thái S ký vay.

Ngày 15/7/2024 (âm lịch), vợ chồng ông, bà có vay thêm của ông B 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, có làm biên nhận do ông Nguyễn Thái S ký vay. Khi vay các bên thỏa thuận lãi suất 03%/tháng, không thế chấp tài sản. Sau đó vợ chồng ông, bà có trả gốc, lãi cho ông B, cụ thể như sau:

- Ngày 17/3/2024 âm lịch, vợ chồng ông, bà đã đóng lãi cho ông B 9.000.000 (chín triệu) đồng của số tiền gốc 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng (gồm 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng vay 17/3/2024 âm lịch và 100.000.000 (một trăm triệu) đồng vay ngày 15/7/2024 âm lịch), nhưng không làm giấy tờ trả.

- Ngày 19/8/2024 âm lịch, vợ chồng ông, bà trả cho ông B 100.000.000 (một trăm triệu) đồng tiền gốc (vay ngày 15/7/2024 âm lịch) và đóng lãi 400.000 (bốn trăm nghìn) đồng. Số tiền này ông, bà trả cho ông B tại nhà ông B, nhưng không làm giấy tờ trả.

- Ngày 22/8/2024 âm lịch, vợ chồng ông, bà trả cho ông B 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng tiền gốc (vay ngày 17/3/2024 âm lịch) và đóng lãi 800.000 (tám trăm nghìn) đồng. Số tiền này ông, bà trả cho ông B tại nhà ông B, nhưng không làm giấy tờ trả.

- Ngày 29/8/2024 âm lịch, vợ chồng ông, bà trả cho ông B 100.000.000 (một trăm triệu) đồng tiền gốc (vay ngày 29/7/2023 âm lịch) và đóng lãi 3.000.000 (ba triệu) đồng. Số tiền này vợ chồng ông, bà trả cho ông B tại nhà ông, bà nhưng không làm giấy tờ trả.

Như vậy, tính đến ngày 29/8/2024 (âm lịch) thì vợ chồng ông, bà đã trả dứt số tiền gốc và lãi cho ông B. Do, vợ chồng ông, bà với ông B tự nguyện thỏa thuận nên vợ chồng ông, bà không tranh chấp khoản lãi suất này và cũng không yêu cầu tính lại lãi suất đã đóng. Tất cả những lần trả tiền gốc, lãi nêu trên cho ông B thì vợ chồng ông, bà không làm giấy tờ gì. Khi vợ chồng ông, bà trả tất toán nợ thì ông, bà có yêu cầu ông B xé các Biên nhận nợ nhưng ông B có xé biên nhận hay không thì vợ chồng ông, bà không rõ.

Đến ngày 17/9/2024 âm lịch, ông B đến nhà ông bà đòi tiền lãi nhưng không nói rõ số tiền lãi bao nhiêu, vì ông B không nhớ rõ vợ chồng ông, bà còn nợ ông B bao nhiêu tiền gốc. Khi thì ông B nói vợ chồng ông, bà thiếu 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, khi thì nói vợ chồng ông, bà thiếu 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Từ đó phát sinh tranh chấp về số tiền này.

Nay, ông B yêu cầu vợ chồng ông, liên đới trách nhiệm trả cho ông B tổng cộng 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng thì vợ chồng ông, bà không đồng ý theo yêu cầu của ông B. Vì số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng này vợ chồng

ông, bà đã trả xong cho ông B (trả xong trong tháng 8/2024 âm lịch). Số tiền lãi đã đóng cho ông B thì vợ chồng ông, bà không tranh chấp.

** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2025/DS-ST ngày 22/7/2025 của Tòa án nhân dân nhân dân Khu vực 10-An Giang đã quyết định:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B đối với bị đơn là ông Nguyễn Thái S và bà Nguyễn Thị Thu T.

Buộc ông Nguyễn Thái S và bà Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền nợ gốc là 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 04/8/2025, ông Nguyễn Thái S có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, ông không đồng ý với quyết định của Tòa án nhân dân Khu vực 10-An Giang xét xử, yêu cầu Tòa án phúc thẩm xét lại các chứng cứ sửa bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông B đối với vợ chồng ông S, bà T.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

+ Ông Nguyễn Thái S giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông B đối với vợ chồng ông S, bà T

+ Ông Nguyễn Văn B đồng ý với Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2025/DS-ST ngày 22/7/2025 của Tòa án nhân dân nhân dân Khu vực 10-An Giang, không đồng ý với nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Thái S.

+ Bà Nguyễn Thị Thu T không có ý kiến tranh luận, bà thống nhất với ý kiến trình bày của ông S.

+ Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thái S; Giữ nguyên đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2025/DS-ST ngày 22/7/2025 của Tòa án nhân dân nhân dân Khu vực 10-An Giang

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Thái S kháng cáo trong hạn luật định và ông S đã nộp tiền tạm ứng án phí nên được Hội đồng xét xử giải quyết theo trình tự phúc thẩm theo Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thái S, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Các bên thống nhất ông Nguyễn Văn B cho ông S, bà T vay tiền có làm biên nhận do ông S là người ghi nội dung và được bị đơn ký tên, cụ thể: vào ngày 29/7/2023 âm lịch, biên nhận do ông Nguyễn Thái S ký vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng; ngày 25/4/2024 (17/3 âm lịch), biên nhận do ông Nguyễn Thái S, bà Nguyễn Thị Thu T ký vay số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng; ngày 15/7/2024 (âm lịch), ông Nguyễn Thái S ký vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

[2.2] Nguyên đơn và bị đơn thống nhất các khoản vay thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, ông B, ông S và bà T không có yêu cầu tính lại lãi suất đã trả.

[3] Nguyên đơn ông B trình bày ngày 29/7/2023 (âm lịch), biên nhận đầu ông có cho vợ chồng ông S, bà T vay tổng số tiền là 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng để làm vốn mua bán vật tư nông nghiệp. Sau khi vay, vợ chồng ông S, bà T có trả cho ông được 02 lần: Lần thứ nhất vào ngày 29/10/2023 (âm lịch) trả 100.000.000 (một trăm triệu) đồng; Lần thứ hai vào ngày 29/01/2024 (âm lịch) trả 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng;

Tổng số tiền mà ông S, bà T đã trả cho ông là 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng. Còn nợ lại 100.000.000 (một trăm triệu) đồng thì ông S viết lại Biên nhận nợ ông số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng nhưng vẫn ghi ngày 29/7/2023 (âm lịch), vì số nợ này mượn vào ngày 29/7/2023. Ông B đã trả lại Biên nhận gốc 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng cho ông S.

[3.1] Đến ngày 25/4/2024 (ngày 17/3/2024 âm lịch) ông cho vợ chồng ông S, bà T vay thêm số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, biên nhận do ông S và bà T cùng ký tên. Ngày 15/7/2024 (âm lịch), ông S, bà T vay thêm 100.000.000 (một trăm triệu) đồng để mua phân bón và hàng hóa kinh doanh, biên nhận do ông S ký tên.

[3.2] Đến ngày 29/8/2024 (âm lịch), ông S, bà T có trả cho ông được 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng của biên nhận ngày 29/7/2023, còn lại 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng đến nay chưa trả. Ông nhiều lần đến nhà yêu cầu ông S, bà T trả số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng nhưng phía ông S, bà T cho rằng đã trả nên ông mới khởi kiện.

[4] Bị đơn ông S, bà T trình bày đối với các khoản vay tiền thì theo các biên nhận do ông B cung cấp thì ông bà thống nhất thừa nhận có vay tiền nhưng đã trả lại số tiền này cho ông B xong và chính ông B cũng thừa nhận vợ chồng ông bà

đã trả số tiền 400.000.000 đồng nên vợ chồng ông bà không còn nợ tiền của ông B

[4.1] Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã ban hành Thông báo số 1196/TB-TA ngày 24/11/2025, yêu cầu các đương sự cung cấp chứng cứ chứng minh nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông B xác định ông không cung cấp thêm chứng cứ là biên nhận cũ ông S đã lấy lại và giữa các đương sự không tranh chấp biên nhận ngày 29/7/2023. Nguyên đơn ông B thừa nhận bị đơn đã trả 100.000.000 đồng xong việc ông giữ biên nhận để xác định bị đơn có vay và trả cho các khoản tiền nợ năm 2023, số tiền theo biên nhận ngày 29/7/2023 ông không khởi kiện hay yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ thanh toán

[4.2] Căn cứ vào USB do phía ông S, bà Thủy cung C cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án được công bố tại phiên tòa, ông B thừa nhận đoạn ghi âm do phía bị đơn cung cấp cho tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình giải quyết là giọng nói của ông B nhưng ông không thừa nhận tiền phía bị đơn có trả số tiền 400.000.000 đồng là tiền của các biên nhận năm 2024 mà ông B đang khởi kiện mà tiền trả là tiền nợ năm 2023.

[5] Hội đồng xét xử nhận thấy giữa hai bên thừa nhận giọng nói của mình tại USB do phía ông S, bà Thủy cung C cho Tòa án nhưng lời đối thoại trong các đoạn ghi âm không chứng minh được trả số tiền 400.000.000 đồng được các bên thống nhất đã trả là tiền vay của khoản vay theo biên nhận nào hay là các biên nhận phía ông B đang khởi kiện. Cũng như quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn có thừa nhận vay tiền của ông B và cho rằng sau khi trả tiền thì không lấy biên nhận về.

[5.1] Tại phiên tòa, ông S thừa nhận đối với các lần trả số tiền 400.000.000 đồng cho ông B thì trong đó có 02 lần là ngày 19/8/2024 và ngày 22/8/2024, ông S trực tiếp mang trả tiền tại nhà của ông B nhưng cho rằng ông B không đem theo biên nhận và ông S có công việc nhà gấp, cũng như nghĩ bà con chú cháu với nhau tin tưởng nên ông S không lấy lại biên nhận nợ là không phù hợp.

[5.2] Đồng thời, ông S có trình bày tại thời điểm trả tiền các khoản vay của những lần vay trước đây thì ông S xác định sau khi trả tiền nợ xong đều sẽ lấy lại biên nhận nợ vay. Hội đồng xét qua lời khai nại của ông S trình bày đã trả tiền nhưng không lấy lại biên nhận nợ là không có căn cứ vì đối với các khoản nợ theo biên nhận ngày 25/4/2024 (nhằm ngày 17/3/2024 âm) và ngày 15/7/2024 âm bản chính vẫn được ông B giữ và cung cấp cho Tòa án chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông B.

[6] Từ những phân tích trên nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm theo quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tại phiên tòa.

Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và nên có hiệu lực pháp luật.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Đối với yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông S phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14/30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thái Sơn

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2025/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 10-An Giang:

Căn cứ các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B đối với bị đơn là ông Nguyễn Thái S và bà Nguyễn Thị Thu T.

Buộc ông Nguyễn Thái S và bà Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền nợ gốc là 300.000.000 (*Ba trăm triệu*) đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Thái S phải chịu 15.000.000 (*Mười lăm triệu*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thái S phải nộp án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 000591 ngày 08/8/2025 của Phòng thi hành án Dân sự khu vực 10-An Giang

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*** Nơi nhận:**

- Dương sự;
- Tòa Dân sự;
- VKSND tỉnh AG;
- Phòng GDKT,TT&THA;
- TAND Khu vực 10-An Giang;
- Phòng THADS Khu vực 10-An Giang;
- Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại TP.HCM;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

Trịnh Ngọc Thúy